



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG MẠI GIA LAI**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thương mại Gia Lai theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 2/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000048 ngày 30/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182111) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/04/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

*Vốn điều lệ: 18.800.000.000 đồng*

*Vốn góp thực tế đến 31/12/2018: 18.800.000.000 đồng*

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 56 Đường Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 0269 3823 154
- Fax: (84) 0269 3823 666
- Website: <http://comexim.com.vn>

### Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 1;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 2;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 3;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 4;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 5;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 6;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 8;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 9;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai tại Tp.Quy Nhơn.

### Công ty con: Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê

- Địa chỉ: 396 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện dân dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu, xăng dầu nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu vật tư, phân bón, mù cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa; Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 308 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 15 người. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### *Hội đồng Quản trị*

- |                          |                  |                              |
|--------------------------|------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thái Bình   | Chủ tịch         | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018 |
| • Ông Huỳnh Văn Phong    | Thành viên       | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018 |
|                          | Thường trực HĐQT |                              |
| • Ông Hồ Lê Thanh Tâm    | Thành viên       | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018 |
|                          | Thường trực HĐQT |                              |
| • Ông Lê Đức Duy         | Thành viên       | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018 |
| • Ông Lê Thanh Tùng      | Thành viên       | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018 |
| • Ông Phạm Kim Hùng      | Thành viên       | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Thanh Dương | Thành viên       | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018 |
| • Bà Trần Thị Hồng Thảo  | Thành viên       | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018 |

### *Ban Kiểm soát*

- |                           |            |                              |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Bá Khiêm     | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018 |
| • Bà Trần Quang Tường Vy  | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|                        |                         |                              |
|------------------------|-------------------------|------------------------------|
| • Ông Lê Đức Duy       | Tổng Giám đốc           | Bổ nhiệm ngày 01/05/2018     |
|                        | Phó Tổng Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 01/04/2008     |
|                        |                         | Miễn nhiệm ngày 30/04/2018   |
| • Ông Nguyễn Thái Bình | Tổng Giám đốc           | Tái bổ nhiệm ngày 03/04/2016 |
|                        |                         | Miễn nhiệm ngày 30/04/2018   |
| • Ông Huỳnh Văn Phong  | Phó Tổng Giám đốc       | Tái bổ nhiệm ngày 01/05/2018 |
| • Ông Hồ Lê Thanh Tâm  | Kế toán trưởng          | Tái bổ nhiệm ngày 01/05/2018 |
|                        | Kiểm Giám đốc tài chính |                              |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc  
  
Lê Đức Duy  
Pleiku, ngày 30 tháng 03 năm 2019



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 600/2019/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29/03/2019, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 179/2019/BCKT-AAC ngày 04/03/2019 về Báo cáo tài chính năm 2018 lập ngày 20/02/2019 của Công ty. Lý do phát hành lại: Như trình bày tại Thuyết minh số 36, Báo cáo tài chính lập ngày 20/02/2019 của Công ty đã ghi nhận lợi nhuận (đợt 1 và đợt 2 năm 2018) được chia từ Công ty liên kết của Công ty (Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Gia Lai). Hiện nay, Công ty liên kết đã hủy việc phân phối lợi nhuận đợt 2 năm 2018 (tương ứng 1.212.300.000 đồng). Theo đó, Báo cáo tài chính đính kèm được Công ty lập lại vào ngày 29/03/2019 để điều chỉnh số liệu phù hợp với sự kiện nêu trên.
2. Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2018 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Trần Thị Phương Lan** – Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2019

**Đinh Thị Ngọc Thùy** – Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>174.153.435.808</b> | <b>140.926.068.656</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>7.802.649.526</b>   | <b>10.019.238.356</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 7.802.649.526          | 10.019.238.356         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>69.320.999.370</b>  | <b>45.807.997.543</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 47.723.374.796         | 28.942.856.224         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 600.353.684            | 1.035.753.070          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 8           | 12.000.000.000         | 7.100.000.000          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9.a         | 8.982.165.890          | 8.714.283.249          |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        | 10          | 15.105.000             | 15.105.000             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>94.703.783.718</b>  | <b>83.062.959.505</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 94.703.783.718         | 83.062.959.505         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>2.326.003.194</b>   | <b>2.035.873.252</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12.a        | 266.250.124            | 435.260.583            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 2.059.753.070          | 1.600.612.669          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>55.437.197.547</b>  | <b>56.941.584.279</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>2.804.000.000</b>   | <b>2.804.000.000</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 9.b         | 2.804.000.000          | 2.804.000.000          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>36.460.124.119</b>  | <b>37.995.080.902</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 22.375.781.778         | 23.688.641.085         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 42.745.026.799         | 42.159.639.467         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (20.369.245.021)       | (18.470.998.382)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | 14.084.342.341         | 14.306.439.817         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 15.495.587.389         | 15.495.587.389         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (1.411.245.048)        | (1.189.147.572)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>15</b>   | <b>13.500.000.000</b>  | <b>13.500.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        | 15          | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | 15          | 10.500.000.000         | 10.500.000.000         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>2.673.073.428</b>   | <b>2.642.503.377</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12.b        | 2.673.073.428          | 2.642.503.377          |
| 2. Tài sản dài hạn khác                      | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>229.590.633.355</b> | <b>197.867.652.935</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

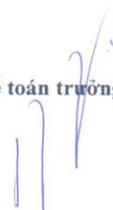
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>161.289.014.629</b> | <b>126.820.645.570</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>160.941.014.629</b> | <b>126.622.645.570</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 16          | 26.850.550.458         | 23.788.411.889         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 17          | 2.358.690              | 83.619.000             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 18          | 686.575.340            | 1.100.374.895          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 2.330.064.073          | 2.216.271.030          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 19          | 188.235.398            | 331.801.958            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 20.a        | 5.353.752.894          | 1.909.195.235          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 21          | 126.231.889.386        | 97.927.176.821         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | (702.411.610)          | (734.205.258)          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>348.000.000</b>     | <b>198.000.000</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 20.b        | 348.000.000            | 198.000.000            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>68.301.618.726</b>  | <b>71.047.007.365</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>68.301.618.726</b>  | <b>71.047.007.365</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 22          | 18.800.000.000         | 18.800.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 18.800.000.000         | 18.800.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 22          | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | 22          | 28.534.599.962         | 28.534.599.962         |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 22          | 16.266.974.540         | 13.766.974.540         |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 22          | 3.700.044.224          | 8.945.432.863          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 22          | 245.432.863            | 1.332.004.734          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 22          | 3.454.611.361          | 7.613.428.129          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>229.590.633.355</b> | <b>197.867.652.935</b> |

**Ông Giám đốc**  
  
**Lê Đức Duy**

Pleiku, ngày 29 tháng 03 năm 2019

**Kế toán trưởng**

  
**Hồ Lê Thanh Tâm**

**Người lập biểu**

  
**Đặng Thị Bích Vân**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2018<br>VND        | Năm 2017<br>VND        |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ             | 01        | 24          | 849.857.451.760        | 810.232.254.475        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                      | 02        | 25          | 7.447.163              | 32.815.764             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ          | 10        |             | 849.850.004.597        | 810.199.438.711        |
| 4. Giá vốn hàng bán                                  | 11        | 26          | 810.310.134.334        | 773.271.108.900        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>39.539.870.263</b>  | <b>36.928.329.811</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | 21        | 27          | 4.415.751.229          | 7.489.144.140          |
| 7. Chi phí tài chính                                 | 22        | 28          | 5.792.665.380          | 5.434.459.597          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | 5.792.665.380          | 5.434.243.725          |
| 8. Chi phí bán hàng                                  | 25        | 29.a        | 31.091.697.280         | 27.238.873.105         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | 26        | 29.b        | 15.771.323.978         | 16.372.412.284         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>30</b> |             | <b>(8.700.065.146)</b> | <b>(4.628.271.035)</b> |
| 11. Thu nhập khác                                    | 31        | 30          | 16.289.049.455         | 13.545.288.668         |
| 12. Chi phí khác                                     | 32        | 31          | 81.771.457             | 191.895.604            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                            | <b>40</b> |             | <b>16.207.277.998</b>  | <b>13.353.393.064</b>  |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>50</b> |             | <b>7.507.212.852</b>   | <b>8.725.122.029</b>   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 51        | 32          | 1.232.601.491          | 1.111.693.900          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                       | 52        |             | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                   | <b>60</b> |             | <b>6.274.611.361</b>   | <b>7.613.428.129</b>   |



Lê Đức Duy

Pleiku, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

Đặng Thị Bích Vân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018<br>VND         | Năm 2017<br>VND         |
|--|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 7.507.212.852           | 8.725.122.029           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                         |                         |
| - Khấu hao Tài sản cố định   | 02    |             | 2.755.297.971           | 2.695.871.279           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | (236.033)               | 215.872                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (2.732.105.604)         | (4.058.439.909)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 28          | 5.792.665.380           | 5.434.243.725           |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |             |                         |                         |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động  | 08    |             | 13.322.834.566          | 12.797.012.996          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | (19.047.482.228)        | 1.409.781.574           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (11.640.824.213)        | 4.525.420.307           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 3.695.184.894           | 9.446.392.808           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | 138.440.408             | 419.744.200             |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (5.759.178.771)         | (5.443.020.574)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | 18          | (1.648.290.698)         | (498.531.969)           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | 13.700.000              | 27.200.000              |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17    |             | (1.481.906.352)         | (974.159.156)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    |             | <b>(22.407.522.394)</b> | <b>21.709.840.186</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác   | 21    |             | (1.294.454.063)         | (3.142.866.524)         |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác  | 22    |             | 239.245.455             | 50.000.000              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | (11.100.000.000)        | (7.500.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác                                       | 24    |             | 6.200.000.000           | 15.450.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |             | -                       | (6.900.000.000)         |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 2.542.313.024           | 5.067.723.169           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |             | <b>(3.412.895.584)</b>  | <b>3.024.856.645</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 21          | 513.470.779.217         | 605.104.232.881         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | 21          | (485.166.066.652)       | (623.272.580.807)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             | (4.701.119.450)         | (4.663.840.825)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    |             | <b>23.603.593.115</b>   | <b>(22.832.188.751)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | 50    |             | <b>(2.216.824.863)</b>  | <b>1.902.508.080</b>    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    | 5           | 10.019.238.356          | 8.116.946.148           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    |             | 236.033                 | (215.872)               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | 70    | 5           | <b>7.802.649.526</b>    | <b>10.019.238.356</b>   |



Pleiku, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

Đặng Thị Bích Vân

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thương mại Gia Lai theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 2/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000048 ngày 30/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182111) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/04/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại.**

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện dân dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu, xăng dầu nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu vật tư, phân bón, mù cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa; Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

#### **1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

- Công ty con: Công ty TNHH MTV Comexim Chur Sê
- Công ty liên kết: Công ty TNHH TM Sài Gòn-Gia Lai (chiếm 30% vốn điều lệ)

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có công ty con, theo đó năm 2018 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo này nên đọc Báo cáo tài chính này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

##### *Các khoản cho vay*

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

##### *Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### *Dự phòng*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 - 30                          |
| Phương tiện vận tải      | 10                              |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5 - 8                           |

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính   | 5                               |

### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua.

### **4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.18 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Đối với mặt hàng phân bón: không chịu thuế
  - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
  - ✓ Đối với mặt hàng đường...: Áp dụng mức thuế suất 5%. \*
  - ✓ Đối với mặt hàng hóa mỹ phẩm, sữa... và các dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

|                                 | 31/12/2018           | 01/01/2018            |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 870.435.655          | 2.213.214.500         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.932.213.871        | 7.806.023.856         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>7.802.649.526</b> | <b>10.019.238.356</b> |

### 6. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

|                     | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV 72 | 6.912.402.000         | -                     |
| Các đối tượng khác  | 40.810.972.796        | 28.942.856.224        |
| <b>Cộng</b>         | <b>47.723.374.796</b> | <b>28.942.856.224</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | 31/12/2018         | 01/01/2018           |
|--|--------------------|----------------------|
| Công ty CP Vinacafe Biên Hòa             | -                  | 254.507.303          |
| Công ty CP Văn hóa Giáo dục              | 100.000.000        | -                    |
| Công ty TNHH MTV An Văn Thức Gia Lai     | 100.000.000        | -                    |
| Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Hữu Nghị | 80.000.000         | -                    |
| Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan          | 42.332.267         | 100.664.513          |
| Công ty Phân bón Việt Nhật               | 140.000.000        | 536.180.000          |
| Các đối tượng khác                       | 138.021.417        | 144.401.254          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>600.353.684</b> | <b>1.035.753.070</b> |

**8. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                                  | 31/12/2018            | 01/01/2018           |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Comexim Chur Sê | 12.000.000.000        | 7.100.000.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>12.000.000.000</b> | <b>7.100.000.000</b> |

Cho Công ty TNHH MTV Comexim Chur Sê (Công ty con) vay với thời hạn không quá 12 tháng kể từ ngày bên vay nhận vốn, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo từng thời điểm.

**9. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

|  | 31/12/2018           |          | 01/01/2018           |          |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Tạm ứng  | 662.083.616          | -        | 620.087.860          | -        |
| Nhà máy sữa Bình Định                          | 1.436.004.437        | -        | 1.772.750.209        | -        |
| Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam         | 2.259.277.758        | -        | 2.989.744.938        | -        |
| Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan                | 1.603.782.835        | -        | 716.787.707          | -        |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Văn Hậu        | 1.075.238.012        | -        | 474.501.046          | -        |
| Công ty TNHH Kimberly Clark                    | 392.537.514          | -        | 518.023.486          | -        |
| Công ty TNHH MTV Comexim Chur Sê (lãi cho vay) | 66.800.000           | -        | 42.140.000           | -        |
| Phải thu các khoản bảo hiểm                    | 82.435.209           | -        | 93.611.567           | -        |
| Các khoản phải thu khác                        | 1.404.006.509        | -        | 1.486.636.436        | -        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>8.982.165.890</b> | <b>-</b> | <b>8.714.283.249</b> | <b>-</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan.

|                                 | 31/12/2018        |          | 01/01/2018        |          |
|---------------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
|                                 | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
| Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê | 66.800.000        | -        | 42.140.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>66.800.000</b> | <b>-</b> | <b>42.140.000</b> | <b>-</b> |

**b. Dài hạn**

|                                   | 31/12/2018           |          | 01/01/2018           |          |
|-----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Ký quỹ dài hạn                    |                      |          |                      |          |
| Công ty TNHH QT Unilever Việt Nam | 2.238.000.000        | -        | 2.238.000.000        | -        |
| Công ty TNHH Kimberly Clark       | 566.000.000          | -        | 566.000.000          | -        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.804.000.000</b> | <b>-</b> | <b>2.804.000.000</b> | <b>-</b> |

**10. Tài sản thiếu chờ xử lý**

|             | 31/12/2018        | 01/01/2018        |
|-------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt    | 15.105.000        | 15.105.000        |
| <b>Cộng</b> | <b>15.105.000</b> | <b>15.105.000</b> |

**11. Hàng tồn kho**

|             | 31/12/2018            |          | 01/01/2018            |          |
|-------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|             | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Hàng hóa    | 94.703.783.718        | -        | 83.062.959.505        | -        |
| <b>Cộng</b> | <b>94.703.783.718</b> | <b>-</b> | <b>83.062.959.505</b> | <b>-</b> |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

|  | 31/12/2018         | 01/01/2018         |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí mua bảo hiểm                     | 157.918.424        | 168.592.461        |
| Chi phí thuê bao hệ thống định vị xe tải | 29.500.000         | 31.208.455         |
| Chi phí in hóa đơn                       | 23.100.000         | 68.434.667         |
| Chi phí may đồng phục                    | 30.158.700         | -                  |
| Các khoản khác                           | 25.573.000         | 167.025.000        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>266.250.124</b> | <b>435.260.583</b> |

**b. Dài hạn**

|  | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 275.797.273          | 354.389.665          |
| Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn (*)                | 2.152.122.232        | 2.017.878.670        |
| Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ                 | 159.919.085          | 57.695.841           |
| Các khoản khác                                   | 85.234.838           | 212.539.201          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2.673.073.428</b> | <b>2.642.503.377</b> |

(\*) Là tiền thuê trả trước nhiều năm cho diện tích đất 9.000 m<sup>2</sup> đất tại Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định theo Hợp đồng số 27/1 ngày 26/09/2005. Thời gian thuê theo hợp đồng là 45 năm.

**13. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                  |
|------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                              |                              |                       |
| Số đầu năm             | 27.498.922.163            | 12.662.142.308               | 1.998.574.996                | 42.159.639.467        |
| Mua sắm trong năm      | 403.610.000               | 552.834.545                  | 48.500.000                   | 1.004.944.545         |
| Đ/tư XDCB h/thành      | 289.509.518               | -                            | -                            | 289.509.518           |
| T/lý, nhượng bán       | -                         | 633.366.731                  | 75.700.000                   | 709.066.731           |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>28.192.041.681</b>     | <b>12.581.610.122</b>        | <b>1.971.374.996</b>         | <b>42.745.026.799</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                              |                              |                       |
| Số đầu năm             | 8.903.438.287             | 8.742.668.975                | 824.891.120                  | 18.470.998.382        |
| Khấu hao trong năm     | 1.359.114.988             | 1.005.956.431                | 168.129.076                  | 2.533.200.495         |
| T/lý, nhượng bán       | -                         | 565.956.460                  | 68.997.396                   | 634.953.856           |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>10.262.553.275</b>     | <b>9.182.668.946</b>         | <b>924.022.800</b>           | <b>20.369.245.021</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                              |                              |                       |
| Số đầu năm             | 18.595.483.876            | 3.919.473.333                | 1.173.683.876                | 23.688.641.085        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>17.929.488.406</b>     | <b>3.398.941.176</b>         | <b>1.047.352.196</b>         | <b>22.375.781.778</b> |

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 15.184.874.129 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 5.855.161.612 đồng.

#### 14. Tài sản cố định vô hình

|                        | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy tính | Cộng                  |
|------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |                   |                       |
| Số đầu năm             | 15.456.190.889        | 39.396.500        | 15.495.587.389        |
| Mua trong năm          | -                     | -                 | -                     |
| Giảm trong năm         | -                     | -                 | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>15.456.190.889</b> | <b>39.396.500</b> | <b>15.495.587.389</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                       |                   |                       |
| Số đầu năm             | 1.160.256.805         | 28.890.767        | 1.189.147.572         |
| Khấu hao trong năm     | 214.218.176           | 7.879.300         | 222.097.476           |
| Giảm trong năm         | -                     | -                 | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>1.374.474.981</b>  | <b>36.770.067</b> | <b>1.411.245.048</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                   |                       |
| Số đầu năm             | 14.295.934.084        | 10.505.733        | 14.306.439.817        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>14.081.715.908</b> | <b>2.626.433</b>  | <b>14.084.342.341</b> |

Quyền sử dụng đất (QSD) tại các địa điểm sau:

|   | Nguyên giá VND        | Thời hạn (năm) | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |
|---|-----------------------|----------------|-----------------------------|
| QSD đất 800 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh     | 640.000.000           | Lâu dài        | 800                         |
| QSD đất 1050 m <sup>2</sup> Chư Sê                  | 2.231.254.630         | Lâu dài        | 1.050                       |
| QSD đất 5.837 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh   | 5.753.785.000         | 45             | 5.837                       |
| QSD đất 100 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh     | 356.400.000           | Lâu dài        | 100                         |
| QSD đất 773 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh     | 2.059.224.450         | 48             | 773                         |
| QSD đất 800 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh     | 2.030.895.147         | Lâu dài        | 800                         |
| QSD đất 1.088,5 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh | 2.210.629.368         | 50             | 1.088,5                     |
| QSD đất 243,5 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh   | 16.013.854            | 33             | 243,5                       |
| QSD đất 2.402,3 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh | 157.988.440           | 28             | 2.402,3                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>15.456.190.889</b> |                |                             |

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 7.623.941.730 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                    | 31/12/2018 |                        |                       |          | 01/01/2018            |          |
|------------------------------------|------------|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                    | Tỷ lệ vốn  | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty con             |            |                        | 3.000.000.000         | -        | 3.000.000.000         | -        |
| - Công ty TNHH MTV Comexim Chur Sê | 100%       | 100%                   | 3.000.000.000         | -        | 3.000.000.000         | -        |
| Đầu tư vào Công ty liên kết        |            |                        | 10.500.000.000        | -        | 10.500.000.000        | -        |
| Công ty TNHH TM Sài Gòn - Gia Lai  | 30%        | 30%                    | 10.500.000.000        | -        | 10.500.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                        |            |                        | <b>13.500.000.000</b> | <b>-</b> | <b>13.500.000.000</b> | <b>-</b> |

Báo cáo tài chính của các công ty nhận đầu tư có lãi, vốn chủ sở hữu bảo toàn. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư.

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP HH Vedan Việt Nam           | 3.252.249.157         | 2.473.394.802         |
| Nhà máy sữa Bình Định                  | 8.889.952.939         | 11.748.119.189        |
| Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam | 6.602.218.640         | 6.872.239.794         |
| Các đối tượng khác                     | 8.106.129.722         | 2.694.658.104         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>26.850.550.458</b> | <b>23.788.411.889</b> |

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                    | 31/12/2018       | 01/01/2018        |
|--------------------|------------------|-------------------|
| Các đối tượng khác | 2.358.690        | 83.619.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>2.358.690</b> | <b>83.619.000</b> |

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                             | Số đầu năm           | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm        |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng       | 4.254.738            | 150.783.474           | 152.553.419           | 2.484.793          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 1.079.605.350        | 1.232.601.491         | 1.648.290.698         | 663.916.143        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 16.514.807           | 498.334.098           | 494.674.501           | 20.174.404         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | 222.613.109           | 222.613.109           | -                  |
| Các loại thuế khác          | -                    | 13.000.000            | 13.000.000            | -                  |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.100.374.895</b> | <b>2.117.332.172</b>  | <b>2.531.131.727</b>  | <b>686.575.340</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                      | 31/12/2018         | 01/01/2018         |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thù lao HĐQT                         | 71.100.000         | 72.300.000         |
| Trích trước lãi vay                  | 70.436.205         | 36.949.596         |
| Trích trước tiền thuê nhà            | -                  | 13.636.364         |
| Trích trước chi phí sửa chữa tài sản | -                  | 208.915.998        |
| Trích trước chi phí khác             | 46.699.193         | -                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>188.235.398</b> | <b>331.801.958</b> |

**20. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

|                               | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn            | 187.204.608          | 55.444.112           |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả    | 2.928.792.175        | 109.911.625          |
| Nhà máy sữa Bình Định         | 2.120.000            | 526.604.439          |
| Công ty CP HH Vedan Việt Nam  | 850.129.884          | 170.969.393          |
| Công ty TNHH Castrol Bp Petco | 595.704.956          | 319.257.960          |
| Phải trả khác                 | 789.801.271          | 727.007.706          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>5.353.752.894</b> | <b>1.909.195.235</b> |

**b. Dài hạn**

|   | 31/12/2018         | 01/01/2018         |
|---|--------------------|--------------------|
| Công ty CP Thế giới di động             | 198.000.000        | 198.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Anh Khoa Motor Gia Lai | 150.000.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b>348.000.000</b> | <b>198.000.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                     | Đầu năm               | Tăng<br>trong năm      | Giảm<br>trong năm      | Cuối năm               |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn                        | 97.927.176.821        | 513.470.779.217        | 485.166.066.652        | 126.231.889.386        |
| - Ngân hàng Ngoại Thương CN Gia Lai | 14.278.331.019        | 182.437.281.905        | 167.282.218.717        | 29.433.394.207         |
| - Ngân hàng NN&PTNN CN Gia Lai      | 59.998.912.429        | 190.789.623.527        | 191.542.424.912        | 59.246.111.044         |
| - Ngân hàng Công thương CN Gia Lai  | 21.888.132.528        | 110.400.066.356        | 100.874.155.333        | 31.414.043.551         |
| - Ngân hàng Quân Đội CN Gia Lai     | -                     | 29.587.191.585         | 24.583.664.997         | 5.003.526.588          |
| - Vay cá nhân                       | 1.761.800.845         | 256.615.844            | 883.602.693            | 1.134.813.996          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>97.927.176.821</b> | <b>513.470.779.217</b> | <b>485.166.066.652</b> | <b>126.231.889.386</b> |

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Vốn khác của chủ<br>sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|---|
| Số dư tại 01/01/2017        | 18.800.000.000            | 1.000.000.000           | 28.534.599.962             | 10.766.974.540           | 9.932.004.734                           |
| Tăng trong năm              | -                         | -                       | -                          | 3.000.000.000            | 7.613.428.129                           |
| Giảm trong năm              | -                         | -                       | -                          | -                        | 8.600.000.000                           |
| <b>Số dư tại 31/12/2017</b> | <b>18.800.000.000</b>     | <b>1.000.000.000</b>    | <b>28.534.599.962</b>      | <b>13.766.974.540</b>    | <b>8.945.432.863</b>                    |
| Số dư tại 01/01/2018        | 18.800.000.000            | 1.000.000.000           | 28.534.599.962             | 13.766.974.540           | 8.945.432.863                           |
| Tăng trong năm              | -                         | -                       | -                          | 2.500.000.000            | 6.274.611.361                           |
| Giảm trong năm              | -                         | -                       | -                          | -                        | 11.520.000.000                          |
| <b>Số dư tại 31/12/2018</b> | <b>18.800.000.000</b>     | <b>1.000.000.000</b>    | <b>28.534.599.962</b>      | <b>16.266.974.540</b>    | <b>3.700.044.224</b>                    |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                      | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hồ Đắc Thị Công Dung | 1.698.750.000         | 1.698.750.000         |
| Nguyễn Thanh Dương   | 1.400.280.000         | 1.400.280.000         |
| Lê Đức Duy           | 1.051.810.000         | 1.051.810.000         |
| Nguyễn Thái Bình     | 1.041.090.000         | 1.041.090.000         |
| Cổ đông khác         | 13.608.070.000        | 13.608.070.000        |
| <b>Cộng</b>          | <b>18.800.000.000</b> | <b>18.800.000.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Cổ phiếu**

|  | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
|  | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành        | 1.880.000  | 1.880.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng     | 1.880.000  | 1.880.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                       | 1.880.000  | 1.880.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                          | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành            | 1.880.000  | 1.880.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                       | 1.880.000  | 1.880.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                          | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND |            |            |

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|   | Năm 2018             | Năm 2017             |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                   | 8.945.432.863        | 9.932.004.734        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay  | 6.274.611.361        | 7.613.428.129        |
| Phân phối lợi nhuận                               | 11.520.000.000       | 8.600.000.000        |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước                   | 8.700.000.000        | 8.600.000.000        |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển                     | 2.500.000.000        | 3.000.000.000        |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 1.500.000.000        | 900.000.000          |
| + Trả cổ tức                                      | 4.700.000.000        | 4.700.000.000        |
| - Tạm phân phối lợi nhuận năm nay                 | 2.820.000.000        | -                    |
| + Tạm ứng cổ tức                                  | 2.820.000.000        | -                    |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b> | <b>3.700.044.224</b> | <b>8.945.432.863</b> |

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 20/04/2018.

**e. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 20/04/2018 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt là 25% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 4.700.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức này trong năm 2018.

Theo thông báo số 71/2018/TB-CMX-HĐQT ngày 19/12/2018, Công ty sẽ tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 2.820.000.000 đồng), thời gian chốt danh sách cổ đông: ngày 30/12/2018.

Handwritten red stamp and signature on the right margin.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

#### 23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

##### a. Ngoại tệ

|                                   | 31/12/2018   | 01/01/2018   |
|-----------------------------------|--------------|--------------|
| Ngoại tệ các loại (USD)           | 576,71       | 598,16       |
| Ngân hàng NN&PTNT-CN Gia Lai      | 215,94       | 224,19       |
| Ngân hàng Ngoại thương-CN Gia Lai | 360,77       | 373,97       |
| <b>Cộng</b>                       | <b>576,7</b> | <b>598,2</b> |

##### b. Nợ khó đòi đã xử lý

|                             | 31/12/2018  | 01/01/2018  | Nguyên nhân xóa nợ  |
|-----------------------------|-------------|-------------|---|
| Nguyễn Đăng Thái            | 47.382.000  | 47.382.000  | Khách hàng đã phá sản   |
| Võ Thị Lệ Mai Linh          | 20.000.000  | 20.000.000  | Nhân viên bán hàng bị mất cắp                                 |
| DNTN Văn Đàn                | 192.000.000 | 192.000.000 | Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án |
| Công ty TNHH An Thành       | 12.500.000  | 12.500.000  | Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án |
| CN Công ty CK Tp.HCM-Hà Nội | 27.500.000  | 27.500.000  | Do vi phạm hợp đồng, nên khách hàng không trả tiền            |
| Trà Bá Quán                 | 3.630.000   | 3.630.000   | Bỏ đi khởi địa phương   |
| Nguyễn Thái Bình            | 1.443.955   | 1.443.955   | Bỏ đi khởi địa phương   |
| Nguyễn Thị Tuyết            | 1.057.000   | 1.057.000   | Bỏ đi khởi địa phương   |
| Lê Hoàng Sơn                | 716.000     | 716.000     | Bỏ đi khởi địa phương   |
| Nguyễn Thị Kỳ               | 5.123.251   | 5.123.251   | Bỏ đi khởi địa phương   |
| Lê Thị Tuyết Hoa            | 8.057.000   | 8.057.000   | Bỏ đi khởi địa phương   |
| Nguyễn Thị Thuần            | 9.834.000   | 9.834.000   | Bỏ đi khởi địa phương   |
| Nguyễn Thanh Toàn           | 6.900.000   | 6.900.000   | Bỏ đi khởi địa phương   |
| Hồ Thị Thu Thanh            | 14.800.000  | -           | Bỏ đi khởi địa phương   |
| Cao Huyền Tuấn Anh          | 21.930.684  | -           | Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án |

#### 24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                            | Năm 2018               | Năm 2017               |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa     | 845.907.109.281        | 805.395.702.073        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.950.342.479          | 4.836.552.402          |
| <b>Cộng</b>                | <b>849.857.451.760</b> | <b>810.232.254.475</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | Năm 2018         | Năm 2017          |
|---------------------|------------------|-------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 7.447.163        | 32.815.764        |
| <b>Cộng</b>         | <b>7.447.163</b> | <b>32.815.764</b> |

**26. Giá vốn hàng bán**

|                                 | Năm 2018               | Năm 2017               |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 807.959.553.965        | 770.428.606.527        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.350.580.369          | 2.842.502.373          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>810.310.134.334</b> | <b>773.271.108.900</b> |

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | Năm 2018             | Năm 2017             |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 566.206.928          | 702.457.888          |
| Chiết khấu thanh toán       | 1.848.542.172        | 3.459.590.971        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.000.766.096        | 3.327.095.281        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 236.033              | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>4.415.751.229</b> | <b>7.489.144.140</b> |

**28. Chi phí tài chính**

|                        | Năm 2018             | Năm 2017             |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay        | 5.792.665.380        | 5.434.243.725        |
| Chi phí tài chính khác | -                    | 215.872              |
| <b>Cộng</b>            | <b>5.792.665.380</b> | <b>5.434.459.597</b> |

**29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

|                                  | Năm 2018              | Năm 2017              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền lương nhân viên bán hàng    | 21.908.952.608        | 20.310.466.133        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.870.734.807         | 1.813.912.432         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.528.363.966         | 3.586.449.011         |
| Các khoản khác                   | 1.783.645.899         | 1.528.045.529         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>31.091.697.280</b> | <b>27.238.873.105</b> |

IN  
KIỂM  
A  
CH  
0070  
IG T  
H.H  
KẾ T  
C  
ĐẢ M

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

|                                  | Năm 2018              | Năm 2017              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền lương                       | 9.136.200.948         | 9.638.863.615         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 884.563.164           | 881.958.847           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.256.324.968         | 3.784.770.793         |
| Các khoản khác                   | 1.494.234.898         | 2.066.819.029         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>15.771.323.978</b> | <b>16.372.412.284</b> |

**30. Thu nhập khác**

|   | Năm 2018              | Năm 2017              |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định            | 165.132.580           | 28.886.740            |
| Thưởng doanh số, khuyến mãi, hỗ trợ từ nhà cung cấp | 16.115.777.238        | 13.394.856.473        |
| Các khoản khác                                      | 8.139.637             | 121.545.455           |
| <b>Cộng</b>   | <b>16.289.049.455</b> | <b>13.545.288.668</b> |

**31. Chi phí khác**

|                     | Năm 2018          | Năm 2017           |
|---------------------|-------------------|--------------------|
| Các khoản tiền phạt | 21.016.103        | 111.544.304        |
| Các khoản khác      | 60.755.354        | 80.351.300         |
| <b>Cộng</b>         | <b>81.771.457</b> | <b>191.895.604</b> |

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Năm 2018             | Năm 2017             |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 7.507.212.852        | 8.725.122.029        |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế  | (1.769.771.301)      | (3.327.095.281)      |
| - Điều chỉnh tăng  | 230.994.795          | -                    |
| + <i>Thu lao HDQT không trực tiếp điều hành</i>  | <i>107.400.000</i>   | -                    |
| + <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>  | <i>94.692.375</i>    | -                    |
| + <i>Hàng hóa, tài sản bị mất, hỏng</i>  | <i>28.902.420</i>    | -                    |
| - Điều chỉnh giảm  | 2.000.766.096        | 3.327.095.281        |
| + <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>  | <i>2.000.766.096</i> | <i>3.327.095.281</i> |
| Tổng thu nhập chịu thuế  | 5.737.441.551        | 5.398.026.748        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>1.232.601.491</b> | <b>1.111.693.900</b> |
| <b>Trong đó:</b>   |                      |                      |
| - <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i>  | <i>1.147.488.310</i> | <i>1.079.605.350</i> |
| - <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này</i> | <i>85.113.181</i>    | <i>32.088.550</i>    |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2018              | Năm 2017              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công                | 31.045.153.556        | 29.949.329.748        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.755.297.971         | 2.695.871.279         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 12.135.269.303        | 10.213.722.177        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3.277.880.797         | 3.594.864.558         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>49.213.601.627</b> | <b>46.453.787.762</b> |

### 34. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá, rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, mua bán hàng tiêu dùng, do đó Ban Tổng Giám đốc cho rằng công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với nhà cung cấp chính, bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty với chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán, tuy nhiên lượng khách hàng này chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số nợ phải thu khách hàng. Đa số khách hàng còn lại là các đại lý quen thuộc và có mối quan hệ lâu dài. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng là ở mức thấp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2018               | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm         | Tổng                   |
|--------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| Phải trả người bán       | 26.850.550.458         | -                  | 26.850.550.458         |
| Chi phí phải trả         | 188.235.398            | -                  | 188.235.398            |
| Vay và nợ thuê tài chính | 126.231.889.386        | -                  | 126.231.889.386        |
| Phải trả khác            | 5.166.548.286          | 348.000.000        | 5.514.548.286          |
| <b>Cộng</b>              | <b>158.437.223.528</b> | <b>348.000.000</b> | <b>158.785.223.528</b> |

| 01/01/2018               | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm         | Tổng                   |
|--------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| Phải trả người bán       | 23.788.411.889         | -                  | 23.788.411.889         |
| Chi phí phải trả         | 331.801.958            | -                  | 331.801.958            |
| Vay và nợ thuê tài chính | 97.927.176.821         | -                  | 97.927.176.821         |
| Phải trả khác            | 1.853.751.123          | 198.000.000        | 2.051.751.123          |
| <b>Cộng</b>              | <b>123.901.141.791</b> | <b>198.000.000</b> | <b>124.099.141.791</b> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, mặc dù rủi ro thanh khoản đang ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2018                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm           | Tổng                  |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.802.649.526         | -                    | 7.802.649.526         |
| Phải thu khách hàng                | 47.723.374.796        | -                    | 47.723.374.796        |
| Phải thu về cho vay                | 12.000.000.000        | -                    | 12.000.000.000        |
| Phải thu khác                      | 8.237.647.065         | 2.804.000.000        | 11.041.647.065        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>75.763.671.387</b> | <b>2.804.000.000</b> | <b>78.567.671.387</b> |

| 01/01/2018                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm           | Tổng                  |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.019.238.356        | -                    | 10.019.238.356        |
| Phải thu khách hàng                | 28.942.856.224        | -                    | 28.942.856.224        |
| Phải thu về cho vay                | 7.100.000.000         | -                    | 7.100.000.000         |
| Phải thu khác                      | 8.000.583.822         | 2.804.000.000        | 10.804.583.822        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>54.062.678.402</b> | <b>2.804.000.000</b> | <b>56.866.678.402</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**35. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

|   | Mối quan hệ      |
|---|------------------|
| Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê         | Công ty con      |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn-Gia Lai | Công ty liên kết |

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm**

| Giao dịch                               | Năm 2018       | Năm 2017       |
|---|----------------|----------------|
| Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê         |                |                |
| Cho vay ngắn hạn                        | 11.100.000.000 | 7.500.000.000  |
| Thu hồi nợ gốc vay                      | 6.200.000.000  | 15.450.000.000 |
| Thu nhập từ lãi cho vay                 | 562.440.000    | 524.900.000    |
| Thu nhập cho thuê tài sản               | 282.000.000    | 282.000.000    |
| Lợi nhuận được chia trong năm           | 1.160.000.000  |                |
| Lợi nhuận đã nhận trong năm             | 1.160.000.000  | 1.000.000.000  |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn-Gia Lai |                |                |
| Lợi nhuận được chia trong năm           | 840.766.096    | 3.327.095.281  |
| Thu nhập cho thuê tài sản               | 20.000.000     | -              |

**36. Điều chỉnh số liệu so với Báo cáo tài chính năm 2018 lập ngày 20/2/2019**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vào ngày 20/02/2019 và Báo cáo tài chính này đã được công bố sau đó. Trong Báo cáo tài chính này, Công ty đã ghi nhận một khoản cổ tức phải thu Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Gia Lai (Công ty liên kết) theo Biên bản họp HĐQT ngày 28/12/2018 và Thông báo tạm phân phối lợi nhuận đợt 2 năm 2018 ngày 29/12/2018 của Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Gia Lai với số tiền là 1.212.300.000 đồng. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Gia Lai có lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất bị âm nên Hội đồng thành viên Công ty này đã quyết định hủy việc tạm phân phối lợi nhuận đợt 2 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty TNHH TM Sài Gòn - Gia Lai lập ngày 21/03/2019 cũng không thể hiện nội dung tạm phân phối lợi nhuận đợt 2 năm 2018 này. Căn cứ vào các thông tin liên quan đến việc phân phối lợi nhuận đợt 2 năm 2018 này, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định lập lại Báo cáo tài chính năm 2018. Các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2018 bị ảnh hưởng của việc điều chỉnh này như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| <b>Bảng cân đối kế toán</b> | <b>Mã số</b> | <b>Số liệu trước điều chỉnh 31/12/2018</b> | <b>Số liệu sau điều chỉnh 31/12/2018</b> | <b>Chênh lệch</b> |
|-----------------------------|--------------|--|--|-------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác      | 136          | 10.194.465.890                             | 8.982.165.890                            | (1.212.300.000)   |
| LNST chưa phân phối kỳ này  | 421b         | 4.666.911.361                              | 3.454.611.361                            | (1.212.300.000)   |

| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> | <b>Mã số</b> | <b>Số liệu trước điều chỉnh năm 2018</b> | <b>Số liệu sau điều chỉnh năm 2018</b> | <b>Chênh lệch</b> |
|---|--------------|--|--|-------------------|
| Doanh thu hoạt động tài chính               | 21           | 5.628.051.229                            | 4.415.751.229                          | (1.212.300.000)   |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                     | 60           | 7.486.911.361                            | 6.274.611.361                          | (1.212.300.000)   |

| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b> | <b>Mã số</b> | <b>Số liệu trước điều chỉnh năm 2018</b> | <b>Số liệu sau điều chỉnh năm 2018</b> | <b>Chênh lệch</b> |
|-----------------------------------|--------------|--|--|-------------------|
| Lợi nhuận trước thuế              | 01           | 8.719.512.852                            | 7.507.212.852                          | (1.212.300.000)   |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư       | 05           | (3.944.405.604)                          | (2.732.105.604)                        | 1.212.300.000     |

**37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**38. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Pleiku, ngày 29 tháng 03 năm 2019

**Kế toán trưởng**

**Hồ Lê Thanh Tâm**

**Người lập biểu**

**Đặng Thị Bích Vân**

